

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ HẢI PHÁT CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Số: 430/CBTT-HPX** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỶ**

**Kính gửi:** - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

- Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Phát
  - Mã chứng khoán: HPX
  - Địa chỉ: Tầng 5, Tòa CT3, The Pride, Khu ĐTM An Hưng, Phường La Khê, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
  - Điện thoại: 024-32.080.666 Fax: 024-32.080.566
  - Email: info@haiphat.com.vn
- Nội dung thông tin công bố:
  - Báo cáo tài chính riêng Quý III năm 2024; Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III năm 2024 và Công văn số 427/HP - TCKT ngày 25/10/2024 về việc giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế Báo cáo tài chính Quý III/2024 so với cùng kỳ năm 2023.
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 25/10/2024 tại đường dẫn: <http://www.haiphat.com.vn> mục Quan hệ cổ đông.  
Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

**Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III năm 2024;
- Báo cáo tài chính riêng Quý III năm 2024;
- Công văn số 427/HP - TCKT giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế BCTC Quý III/2024 so với cùng kỳ năm 2023.

**NGƯỜI ĐƯỢC UQ  
CÔNG BỐ THÔNG TIN**



**PHAN THỊ XUYẾN**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẢI PHÁT**  
**Tầng 5, toà CT3, The Pride, Khu ĐTM An Hưng, P.La Khê, Q.Hà Đông, TP Hà Nội**  
**MST : 0500447004**

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**QUÝ III NĂM 2024**

**Tháng 10 năm 2024**



**MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
Bảng cân đối kế toán riêng	1 - 2
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng	3
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng	4
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	5 - 38

50  
CỔ  
C  
Đ  
H  
Đ

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

TÀI SẢN		MS	TM	30/09/2024 VND	01/01/2024 VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>100</b>		<b>4.624.106.230.420</b>	<b>5.098.502.844.139</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>9.050.440.790</b>	<b>21.270.671.329</b>
1. Tiền		111		9.050.440.790	21.270.671.329
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>120</b>	<b>5.2</b>	<b>6.459.725.937</b>	<b>6.391.958.287</b>
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		123		6.459.725.937	6.391.958.287
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>130</b>		<b>2.320.375.094.183</b>	<b>2.403.477.109.632</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		131	5.3	116.994.100.648	98.763.785.759
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		132	5.4	863.524.960.300	948.294.702.815
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		135	5.5	252.383.225.000	234.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác		136	5.6	1.125.967.488.236	1.394.679.301.059
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		137	5.7	(38.494.680.001)	(38.494.680.001)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>140</b>	<b>5.8</b>	<b>2.270.435.727.768</b>	<b>2.578.171.441.153</b>
1. Hàng tồn kho		141		2.270.435.727.768	2.578.171.441.153
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>150</b>		<b>17.785.241.742</b>	<b>89.191.663.738</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		151	5.9	17.785.241.742	52.172.191.140
2. Thuế GTGT được khấu trừ		152		-	37.019.472.598
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>200</b>		<b>4.049.396.409.000</b>	<b>4.106.285.245.491</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>210</b>		<b>357.494.248.117</b>	<b>227.756.000.000</b>
5. Phải thu về cho vay dài hạn		215	5.5	253.246.248.117	107.836.000.000
6. Phải thu dài hạn khác		216	5.6	104.248.000.000	119.920.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>220</b>		<b>608.821.064</b>	<b>805.726.167</b>
1. Tài sản cố định hữu hình		221	5.10	608.821.064	805.726.167
- Nguyên giá		222		14.806.516.422	14.806.516.422
- Giá trị hao mòn lũy kế		223		(14.197.695.358)	(14.000.790.255)
3. Tài sản cố định vô hình		227		-	-
- Nguyên giá		228		30.000.000	30.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế		229		(30.000.000)	(30.000.000)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>		<b>230</b>	<b>5.11</b>	<b>450.895.104.443</b>	<b>459.803.587.448</b>
1. Nguyên giá		231		544.167.810.703	544.167.810.703
2. Giá trị hao mòn lũy kế		232		(93.272.706.260)	(84.364.223.255)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>240</b>	<b>5.12</b>	<b>9.273.627.273</b>	<b>9.273.627.273</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		242		9.273.627.273	9.273.627.273
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>250</b>	<b>5.13</b>	<b>3.217.594.066.926</b>	<b>3.407.644.066.926</b>
1. Đầu tư vào công ty con		251		3.003.530.000.000	3.003.500.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		252		55.946.786.097	55.946.786.097
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		253		158.117.280.829	348.197.280.829
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>260</b>		<b>13.530.541.177</b>	<b>1.002.237.677</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn		261	5.9	13.530.541.177	1.002.237.677
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)</b>		<b>270</b>		<b>8.673.502.639.420</b>	<b>9.204.788.089.630</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/09/2024	01/01/2024
			VND	VND
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>5.299.348.197.982</b>	<b>5.869.811.190.953</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>4.264.222.027.581</b>	<b>4.965.841.029.604</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	167.852.763.650	312.466.525.940
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.15	790.567.420.328	368.240.342.090
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.16	54.224.566.018	86.090.703.580
4. Phải trả người lao động	314		5.642.159.256	4.571.061.519
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.17	259.837.867.800	169.044.986.331
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		447.001.337	6.712.096.638
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.18	1.616.222.018.130	2.187.581.544.707
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.19	1.315.621.865.682	1.776.660.903.419
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		53.806.365.380	54.472.865.380
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.035.126.170.401</b>	<b>903.970.161.349</b>
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.18	508.186.167.060	370.988.615.492
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.19	526.940.003.341	532.981.545.857
<b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>3.374.154.441.438</b>	<b>3.334.976.898.677</b>
(400 = 410+430)				
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	5.20	<b>3.374.154.441.438</b>	<b>3.334.976.898.677</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.041.685.810.000	3.041.685.810.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.041.685.810.000	3.041.685.810.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		60.986.800.000	60.986.800.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		271.481.831.438	232.304.288.677
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		232.304.288.677	173.107.595.542
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		39.177.542.761	59.196.693.135
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>8.673.502.639.420</b>	<b>9.204.788.089.630</b>
(440 = 300+400)				

Người lập



Tạ Thị Hoàn

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Phương Nga

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2024



Ông Giám Đốc

Nguyễn Văn Phương

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**  
 Quý III năm 2024

STT	CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý III năm	Quý III năm	Lũy kế đến	Lũy kế đến
				2024	2023	Quý III năm	Quý III năm
				VND	VND	2024	2023
				VND	VND	VND	VND
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.21	387.894.317.393	206.935.694.167	928.391.982.604	874.420.217.442
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		387.894.317.393	206.935.694.167	928.391.982.604	874.420.217.442
4.	Giá vốn hàng bán	11	5.22	242.311.735.401	147.073.483.684	630.864.047.203	655.835.069.387
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		145.582.581.992	59.862.210.483	297.527.935.401	218.585.148.055
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.23	7.428.236.447	(874.937.205)	14.852.232.631	9.068.030.363
7.	Chi phí tài chính	22	5.24	105.788.401.480	41.790.005.359	170.518.256.206	108.923.252.323
8.	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		33.103.263.997	39.563.866.854	96.090.811.322	103.040.174.178
9.	Chi phí bán hàng	25		27.466.050.109	3.677.108.343	64.084.893.593	19.326.330.038
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		10.342.462.376	8.299.897.523	30.673.113.608	32.935.568.234
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		9.413.904.474	5.220.262.053	47.103.904.625	66.468.027.823
11.	Thu nhập khác	31	5.25	7.299.396.560	3.967.170.925	20.791.758.258	10.770.685.273
12.	Chi phí khác	32	5.25	3.286.229.944	240.370.106	6.199.606.707	548.631.844
13.	Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		4.013.166.616	3.726.800.819	14.592.151.551	10.222.053.429
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50 = 30+40+45)	50		13.427.071.090	8.947.062.872	61.696.056.176	76.690.081.252
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.26	6.017.367.712	6.963.982.844	21.348.513.415	23.588.477.681
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		7.409.703.378	1.983.080.028	40.347.542.761	53.101.603.571
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập

Tạ Thị Hoàn

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Phương Nga

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2024

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Văn Phương

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
 (theo phương pháp gián tiếp)  
 Quý III năm 2024

CHỈ TIÊU	MS	Lũy kế đến Quý	Lũy kế đến Quý III
		III năm 2024	năm 2023
		VND	VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	61.696.056.176	76.690.081.252
2. Điều chỉnh cho các khoản			-
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02	9.105.388.108	8.894.376.050
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	57.518.267.369	(9.068.030.363)
- Chi phí lãi vay	06	98.147.756.206	108.923.252.323
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	226.467.467.859	185.439.679.262
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	402.632.933.310	(368.501.835.420)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	307.735.713.385	388.336.207.597
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(130.789.055.543)	270.314.486.067
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	21.858.645.898	15.481.472.667
- Tiền lãi vay đã trả	14	(47.161.337.974)	(40.731.887.025)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(43.374.843.938)	(39.273.201.493)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(666.500.000)	(278.542.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	736.703.022.997	410.786.379.655
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(114.384.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	856.716.364
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(406.206.290.767)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	8.579.050.000	1.643.347.892
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(30.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	117.709.500.000	121.110.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	162.012.368	8.566.668.808
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(279.785.728.399)	132.062.349.064
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
3. Tiền thu từ đi vay	33	358.948.879.427	154.662.889.947
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(828.086.404.564)	(793.148.714.232)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(469.137.525.137)	(638.485.824.285)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(12.220.230.539)	(95.637.095.566)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	21.270.671.329	137.237.192.438
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	9.050.440.790	41.600.096.872

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc



Tạ Thị Hoàn

Nguyễn Thị Phương Nga

Nguyễn Văn Phương

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

**1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Phát (“Công ty”), tên trước đây là Công ty Cổ phần Xây dựng – Du lịch Hải Phát, là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0500447004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây cấp ngày 15 tháng 12 năm 2003. Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh sửa đổi lần thứ 5 được cấp ngày 4 tháng 12 năm 2008, Công ty được đổi tên thành Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Phát. Công ty sau đó cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 17 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 23 tháng 09 năm 2021.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) và mã chứng khoán là HPX kể từ ngày 24 tháng 7 năm 2018 theo Quyết định số 234/QĐ-SGDHCM do Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 2 tháng 7 năm 2018.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là kinh doanh bất động sản, xây nhà các loại, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, quản lý, khai thác các tài sản sau đầu tư và các hoạt động kinh doanh khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của hoạt động bất động sản của Công ty thông thường là từ 12 đến 36 tháng và của các hoạt động khác của Công ty thông thường là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 5, toà CT3, The Pride, Khu ĐTM An Hưng, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 là: 62 người

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024, Công ty có 09 công ty con. Thông tin chi tiết về các công ty con và tỷ lệ lợi ích của Công ty trong các công ty con này như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Trụ sở chính	Hoạt động chính
1	Công ty CP Hải Phát Retail (“Công ty Retail”)	81,59	81,59	Tầng 5, tòa nhà CT3, khu Đô thị mới An Hưng, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam	Kinh doanh bất động sản
2	Công ty TNHH Một thành viên Hải Phát – Bình Thuận (“Công ty Hải Phát – Bình Thuận”)	100	100	Khu nhà ở Phú Hải, đường Võ Nguyên Giáp, phường Phú Hải, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận	Kinh doanh, phát triển các dự án bất động sản
3	Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Địa Ốc Ruby (“Công ty Ruby”)	100	100	Tầng 5, tòa CT3, khu Đô thị mới An Hưng, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam	Kinh doanh, phát triển các dự án bất động sản



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

4	Công ty CP Dịch vụ Đô thị PSP ("Công ty PSP")	96,53	96,53	Tầng 5 nhà CT3 tổ hợp TMDV & CHThe Pride KĐT An Hưng, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam	Dịch vụ quản lý vận hành sau đầu tư
5	Công ty TNHH MTV Địa Ốc Heritage Việt Nam (" Công ty Heritage Việt Nam")	100	100	Số 9 Lý Thường Kiệt, Phường Phú Nhuận, Thành Phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam	Kinh doanh bất động sản
6	Công ty TNHH MTV Đầu tư Sapphire (" Công ty Sapphire")	100	100	Tầng 5, Tòa B2, Roman Plaza, đường Tố Hữu, Phường Đại Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Hoạt động tư vấn đầu tư
7	Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư và phát triển TOPAZ PM Việt Nam (" Công ty TOPAZ PM")	100	100	Tầng 5, tòa CT3, khu Đô thị mới An Hưng, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật
8	Công ty TNHH Một thành viên DIAMOND IC (" Công ty DIAMOND IC")	100	100	Tầng 5, tòa CT3, khu Đô thị mới An Hưng, phường La Khê, quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Hoạt động tư vấn đầu tư
9	Công ty TNHH Mai Pha Peninsula(" Công ty Peninsula ")	70	70	Số 564 đường Bà Triệu, Phường Đông Kinh, Thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn, Việt Nam	Kinh doanh bất động sản

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024, Công ty cũng sở hữu một số khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên danh, liên kết như được trình bày tại Thuyết minh số 5.13

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

### **2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

#### **2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng**

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 5.13. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại Thông tư này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con kết thúc cùng ngày (“báo cáo tài chính hợp nhất”) đề ngày 30 tháng 09 năm 2024.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

#### **2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

#### **2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

#### **2.4 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

#### **2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.2 Hàng tồn kho**

*Bất động sản để bán*

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán hoặc để cho thuê dài hạn đáp ứng được điều kiện ghi nhận doanh thu một lần trong quá trình hoạt động bình thường của Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng tồn kho bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng tồn kho bao gồm:

- ▶ Chi phí tiền sử dụng đất;
- ▶ Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- ▶ Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, thuê chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí dự kiến phát sinh chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó.

*Hàng tồn kho khác*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán hàng tồn kho khác với giá trị của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với bất động sản để bán, nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### **3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### **3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### **3.5 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### **3.6 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.6 Thuê tài sản (tiếp theo)**

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

*Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê*

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư trên Bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

**3.7 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

**3.8 Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	48 - 50 năm
Quyền sử dụng đất	48 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	15 năm

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn được cấp cho Công ty nhằm mục đích phát triển các bất động sản đầu tư. Các quyền sử dụng đất có thời hạn đó được trích khấu hao trong suốt thời hạn được cấp phép.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.8 Thuê tài sản (tiếp theo)**

kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ được thực hiện khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ được thực hiện khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

**3.9 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

**3.10 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí môi giới bất động sản, thuê thu nhập doanh nghiệp tạm nộp cho các khoản thanh toán theo tiến độ của khách hàng tại các dự án bất động sản của Công ty và các chi phí trả trước ngắn hạn khác dự kiến mang lại lợi ích kinh tế trong khoảng thời gian một chu kỳ kinh doanh.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn và các chi phí phát sinh khác mang lại lợi ích kinh tế trong khoảng thời gian hơn một năm.

**3.11 Các khoản đầu tư**

*Đầu tư vào công ty con*

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phân thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Đầu tư vào các công ty liên kết, liên danh*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)**

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

**3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.13 Các khoản dự phòng**

*Dự phòng chung*

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khi Công ty cho rằng một phần hoặc toàn bộ chi phí để thanh toán một khoản dự phòng sẽ được hoàn lại bởi một bên thứ ba, ví dụ như thông qua hợp đồng bảo hiểm, khoản bồi hoàn này chỉ được ghi nhận là một tài sản riêng biệt khi việc nhận được bồi hoàn là gần như chắc chắn. Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng sau khi đã trừ đi các khoản bồi hoàn.

Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của một khoản dự phòng cần được chiết khấu về giá trị hiện tại sử dụng tỷ lệ chiết khấu là tỷ lệ trước thuế và phản ánh rõ những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khi giá trị của khoản dự phòng được chiết khấu, phần tăng lên theo thời gian của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

**3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Công ty áp dụng hướng dẫn tại Thông tư 53/2016/TT/BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều Thông tư 200 để hạch toán các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyên khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch ("tỷ giá mua bán chuyên khoản

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)**

trung bình”). Tỷ giá xấp xỉ này có chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng tháng trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá chuyển khoản này là tỷ giá mua chuyển khoản của ngân hàng thương mại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**3.15 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi có Quyết định của Hội đồng Quản trị (và đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua) và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

*Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

**3.16 Tiền trả trước từ khách hàng mua nhà**

Các khoản tiền khách hàng ứng trước để mua nhà ở trong tương lai mà chưa đủ điều kiện để được ghi nhận là doanh thu trong năm được phản ánh trong tài khoản “Người mua trả tiền trước” trong phân nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản hỗ trợ theo chương trình bán hàng mang tính chất giảm trừ vào doanh thu được ghi giảm vào chi tiêu “Người mua trả tiền trước” đối với nhà ở trong tương lai chưa đủ điều kiện ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Các khoản tiền nhận từ khách hàng, dưới hình thức hợp đồng vay vốn được phản ánh trong tài khoản “Phải trả khác” trong phân nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

**3.17 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu chuyển nhượng bất động sản*

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua, thường là trùng với thời điểm bàn giao bất động sản.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.17 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

*Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, chuyển nhượng vốn*

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn chứng khoán. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch, tức là khi hợp đồng chuyển nhượng được thực hiện.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

*Doanh thu cho thuê*

Doanh thu từ cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

**3.18 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.18 Thuế (tiếp theo)**

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên danh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên danh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.19 Thông tin theo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng hoạt động chính của Công ty là đầu tư kinh doanh bất động sản, hoạt động cung cấp dịch vụ chiếm tỷ trọng rất nhỏ, không có bộ phận cung cấp dịch vụ chuyên trách, riêng biệt. Vì vậy, Công ty không có Báo cáo bộ phận

**3.20 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân được coi là liên quan.

**4. NGHIỆP VỤ THÀNH LẬP CÔNG TY MỚI**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/09/2024 VND	01/01/2024 VND
Tiền mặt	2.121.371.038	193.290.687
Tiền gửi ngân hàng	6.929.069.752	21.077.380.642
<b>Tổng cộng</b>	<b>9.050.440.790</b>	<b>21.270.671.329</b>

**5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>6.459.725.937</b>	<b>6.459.725.937</b>	<b>6.391.958.287</b>	<b>6.391.958.287</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn	6.459.725.937	6.459.725.937	6.391.958.287	6.391.958.287
<b>Tổng cộng</b>	<b>6.459.725.937</b>	<b>6.459.725.937</b>	<b>6.391.958.287</b>	<b>6.391.958.287</b>

Số dư tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 là khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng, với lãi suất từ 4,4%/năm đến 6,7%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 4,4%/năm đến 6,7%/năm).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

**5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	30/09/2024 VND	01/01/2024 VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Phải thu từ chuyển nhượng bất động sản	85.769.005.257	67.823.020.809
Phải thu từ chuyển nhượng dự án/vốn góp	30.000.000.000	30.000.000.000
Phải thu khác	1.225.095.391	940.764.950
<b>Tổng cộng</b>	<b>116.994.100.648</b>	<b>98.763.785.759</b>
<b>Trong đó:</b>		
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	113.793.719.118	95.570.646.483
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 6.1)	3.200.381.530	3.193.139.276

**5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	30/09/2024 VND	01/01/2024 VND
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>		
Công ty cổ phần ECLIPSE Việt Nam	347.274.962.200	347.274.962.200
Công ty Cổ phần xây dựng HP Thăng Long	345.227.515.801	340.034.210.082
Các khách hàng khác	171.022.482.299	260.985.530.533
<b>Tổng cộng</b>	<b>863.524.960.300</b>	<b>948.294.702.815</b>

**5.5 Phải thu về cho vay**

	30/09/2024 VND	01/01/2024 VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Công ty cổ phần kinh doanh Bất Động Sản HP Land	34.382.000.000	
Công ty Cổ phần Địa ốc Thiên Hòa	185.569.600.000	
Cho vay ngắn hạn công ty khác	32.431.625.000	234.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>252.383.225.000</b>	<b>234.000.000</b>
<b>Dài hạn</b>		
Công ty CP Đầu tư xây dựng và thương mại Thành Nhân (i)	108.133.297.038	57.140.000.000
Công ty CP Đầu tư An Thịnh (ii)	95.854.750.000	50.696.000.000
Cho vay dài hạn công ty khác	49.258.201.079	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>253.246.248.117</b>	<b>107.836.000.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

- (i) Số dư tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 bao gồm
- Hợp đồng vay vốn số 0112/2023/HĐVV/HPX-TN ngày 01/12/2023 giữa Công ty và Công ty CP Đầu tư XD và TM Thành Nhân. Số tiền vay: 57,140 tỷ VND. Mục đích: phục vụ nhu cầu sử dụng vốn. Thời hạn: Đến hết ngày 31/12/2025.
  - Hợp đồng vay vốn số 04/2024/HĐVV/HPX-TN ngày 20/01/2024 giữa Công ty và Công ty CP Đầu tư XD và TM Thành Nhân. Số tiền vay: 60 tỷ VND. Mục đích: phục vụ nhu cầu sử dụng vốn. Thời hạn: Đến hết ngày 31/12/2026.
- (ii) Số dư tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 bao gồm
- Hợp đồng vay vốn số 0112/2023/HĐVV/HPX-AT ngày 01/12/2023 giữa Công ty và Công ty CP Đầu tư An Thịnh. Số tiền vay: 50,696 tỷ VND. Mục đích: phục vụ nhu cầu sử dụng vốn. Thời hạn: Đến hết ngày 31/12/2025.
  - Hợp đồng vay vốn số 05/2024/HĐVV/HPX-AT ngày 18/01/2024 giữa Công ty và Công ty CP Đầu tư An Thịnh. Số tiền vay: 60 tỷ VND. Mục đích: phục vụ nhu cầu sử dụng vốn. Thời hạn: Đến hết ngày 31/12/2026.

**5.6 Phải thu khác**

	<b>30/09/2024</b> <b>VND</b>	<b>01/01/2024</b> <b>VND</b>
<b>Ngắn hạn</b>		
Đặt cọc theo hợp đồng nhận chuyển nhượng (i)	11.971.274.000	95.495.639.991
Phải thu theo biên bản thỏa thuận/ủy thác, hợp tác đầu tư (ii)	1.013.896.881.875	1.215.896.881.875
Tạm ứng	60.930.207.996	60.948.134.251
Phải thu khác	39.169.124.365	22.338.644.942
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.125.967.488.236</b>	<b>1.394.679.301.059</b>
<b>Trong đó:</b>		
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 6.1)	3.178.901.853	167.036.600.000
<b>Dài hạn</b>		
Phải thu theo các hợp đồng hợp tác đầu tư (iii)	104.248.000.000	104.248.000.000
Ký quỹ thực hiện dự án	-	15.672.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>104.248.000.000</b>	<b>119.920.000.000</b>

- (i) Số dư tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 bao gồm
- Khoản góp vốn 11,9 tỷ VND theo hợp đồng hợp tác giữa Công ty và một đối tác.
- (ii) Số dư tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 bao gồm

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

- Khoản góp vốn 54,9 tỷ VND theo hợp đồng ủy thác giữa Công ty và một đối tác
- Khoản góp vốn 445 tỷ VND đã thanh lý hợp đồng hợp tác giữa Công ty và một đối tác
- Khoản góp vốn 300 tỷ VND theo hợp đồng hợp tác giữa Công ty và một đối tác
- Khoản góp vốn 1,7 tỷ VND theo hợp đồng hợp tác giữa Công ty và một nhóm đối tác.
- Khoản góp vốn 212 tỷ VND theo hợp đồng hợp tác giữa Công ty và một đối tác.

(iii) Số dư tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 bao gồm

- Khoản góp vốn 104 tỷ VND theo hợp đồng hợp tác giữa Công ty và một đối tác.

**5.7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

	30/09/2024 VND	01/01/2024 VND
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán chưa thu hồi được		
Xí nghiệp Xây dựng Tư nhân Số 1	30.000.000.000	30.000.000.000
Trích lập công nợ ứng trước khách hàng	8.494.680.001	8.494.680.001
<b>Tổng cộng</b>	<b>38.494.680.001</b>	<b>38.494.680.001</b>

**5.8 Hàng tồn kho**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.751.620.208.841		1.944.381.827.650	
Thành phẩm	518.815.518.927		633.789.613.503	
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.270.435.727.768</b>	<b>-</b>	<b>2.578.171.441.153</b>	<b>-</b>

**5.9 Chi phí trả trước**

	30/09/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn	17.785.241.742	52.172.191.140
Phí môi giới BĐS	16.200.066.642	48.032.061.488
Chi phí khác	1.585.175.100	4.140.129.652
<b>Tổng cộng</b>	<b>17.785.241.742</b>	<b>52.172.191.140</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

<b>Dài hạn</b>	<b>13.530.541.177</b>	<b>1.002.237.677</b>
Chi phí CCDC	2.111.247.834	40.375.720
Chi phí khác	<u>11.419.293.343</u>	<u>961.861.957</u>
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>13.530.541.177</u></b>	<b><u>1.002.237.677</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

5.10 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư tại 01/01/2024	284.918.181	12.187.950.909	2.333.647.332	14.806.516.422
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại 30/09/2024	284.918.181	12.187.950.909	2.333.647.332	14.806.516.422
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư tại 01/01/2024	284.918.181	11.512.188.338	2.203.683.736	14.000.790.255
Tăng trong kỳ	-	147.833.865	49.071.238	196.905.103
Khấu hao trong kỳ	-	147.833.865	49.071.238	196.905.103
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại 30/09/2024	284.918.181	11.660.022.203	2.252.754.974	14.197.695.358
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày 01/01/2024	-	675.762.571	129.963.596	805.726.167
Tại ngày 30/09/2024	-	527.928.706	80.892.358	608.821.064

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

**5.11 Bất động sản đầu tư**

Đơn vị tính: VND

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Máy móc, thiết bị</u>	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Tổng</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư tại 01/01/2024	43.023.646.518	37.465.370.317	463.678.793.868	544.167.810.703
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại 30/09/2024	<u>43.023.646.518</u>	<u>37.465.370.317</u>	<u>463.678.793.868</u>	<u>544.167.810.703</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư tại 01/01/2024	3.409.116.076	16.693.832.884	64.261.274.295	84.364.223.255
Tăng trong kỳ	656.915.121	1.610.870.148	6.640.697.736	8.908.483.005
Khấu hao trong kỳ	656.915.121	1.610.870.148	6.640.697.736	8.908.483.005
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại 30/09/2024	<u>4.066.031.197</u>	<u>18.304.703.032</u>	<u>70.901.972.031</u>	<u>93.272.706.260</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày 01/01/2024	<u>39.614.530.442</u>	<u>20.771.537.433</u>	<u>399.417.519.573</u>	<u>459.803.587.448</u>
Tại ngày 30/09/2024	<u>38.957.615.321</u>	<u>19.160.667.285</u>	<u>392.776.821.837</u>	<u>450.895.104.443</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

**5.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>30/09/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Dự án 400m2 Phường Phú Hải	<u>9.273.627.273</u>	<u>9.273.627.273</u>
<b>Tổng cộng</b>	<u><b>9.273.627.273</b></u>	<u><b>9.273.627.273</b></u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẢI PHÁT**  
**Tầng 5, toà CT3, The Pride, Khu ĐTM An Hưng, P.La Khê, Q.Hà Đông, TP Hà Nội**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

**5.13 Các khoản đầu tư tài chính**

Đơn vị tính: VND

	Tỷ lệ		30/09/2024		01/01/2024	
	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>			<b>3.003.530.000.000</b>	<b>3.003.530.000.000</b>	<b>3.003.500.000.000</b>	<b>3.003.500.000.000</b>
Công ty TNHH MTV Hải Phát- Bình Thuận	100%	100%	750.000.000.000	750.000.000.000	750.000.000.000	750.000.000.000
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Địa Ốc Ruby	100%	100%	1.000.500.000.000	1.000.500.000.000	1.000.500.000.000	1.000.500.000.000
Công ty TNHH MTV Địa Ốc Heritage Việt Nam	100%	100%	250.000.000.000	250.000.000.000	250.000.000.000	250.000.000.000
Công ty TNHH MTV Đầu tư Sapphire	100%	100%	795.000.000.000	795.000.000.000	795.000.000.000	795.000.000.000
Công ty TNHH MTV Đầu tư và phát triển TOPAZ PM Việt Nam	100%	100%	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV DIAMOND IC	100%	100%	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH Maipha PENINSULA	70%	70%	198.030.000.000	198.030.000.000	198.000.000.000	198.000.000.000
<b>Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết</b>			<b>55.946.786.097</b>	<b>55.946.786.097</b>	<b>55.946.786.097</b>	<b>55.946.786.097</b>
Công ty TNHH BT Hà Đông	50%	50%	55.946.786.097	55.946.786.097	55.946.786.097	55.946.786.097
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>			<b>158.117.280.829</b>	<b>158.117.280.829</b>	<b>348.197.280.829</b>	<b>348.197.280.829</b>
Công ty CP Đầu tư và kinh doanh Bất động sản Hải Phát	18%	18%	127.800.000.000	127.800.000.000	127.800.000.000	127.800.000.000
Công ty Cổ phần đầu tư Hải Phát Thủ Đô				-	190.080.000.000	190.080.000.000
Công ty TNHH HP Hospitality Nha Trang	4,5%	4,5%	30.317.280.829	30.317.280.829	30.317.280.829	30.317.280.829
<b>Tổng</b>			<b>3.217.594.066.926</b>	<b>3.217.594.066.926</b>	<b>3.407.644.066.926</b>	<b>3.407.644.066.926</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

**5.14 Phải trả người bán**

*Đơn vị tính: VND*

	30/09/2024		01/01/2024	
	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
<b>Ngắn hạn</b>				
Phải trả người bán				
Công ty CP Xây dựng số 1 Sông Hồng	23.493.115.910	23.493.115.910	23.493.115.910	23.493.115.910
Công ty Cổ phần kinh doanh Địa Ốc Hải Phát	3.079.249.014	3.079.249.014	101.295.773.639	101.295.773.639
Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại Đức Đạt	7.953.546.453	7.953.546.453	25.279.551.585	25.279.551.585
Các khách hàng khác	133.326.852.273	133.326.852.273	162.398.084.806	162.398.084.806
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>167.852.763.650</u></b>	<b><u>167.852.763.650</u></b>	<b><u>312.466.525.940</u></b>	<b><u>312.466.525.940</u></b>
<b>Trong đó</b>				
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 6.1)	7.970.778.744	7.970.778.744	23.798.049.758	23.798.049.758

**5.15 Người mua trả tiền trước**

Đây là số dư các khoản thanh toán theo tiến độ từ các khách hàng ký hợp đồng mua bất động sản tại Dự án Cao Bằng, Dự án Bắc Giang, Dự án Hải Yên và các dự án khác của Công ty.

**5.16 Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước**

*Đơn vị tính: VND*

	<u>01/01/2024</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã nộp trong kỳ</u>	<u>30/09/2024</u>
<b>Phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	33.240.791.870	60.204.698.110	66.585.884.177	26.859.605.803
Thuế thu nhập doanh nghiệp	47.859.816.450	21.348.513.415	43.374.843.938	25.833.485.927
Thuế thu nhập cá nhân	4.990.095.260	1.928.285.649	5.386.906.621	1.531.474.288
Các khoản phải nộp Nhà Nước khác		7.103.103.251	7.103.103.251	-
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>86.090.703.580</u></b>	<b><u>90.584.600.425</u></b>	<b><u>122.450.737.987</u></b>	<b><u>54.224.566.018</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

**5.17 Chi phí phải trả**

	30/09/2024 VND	01/01/2024 VND
Chi phí lãi vay	187.626.493.364	119.927.686.307
Chi phí hỗ trợ lãi suất	6.396.431.254	8.034.957.432
Chi phí khác	65.814.943.182	41.082.342.592
<b>Tổng cộng</b>	<b>259.837.867.800</b>	<b>169.044.986.331</b>

**5.18 Phải trả khác**

	30/09/2024 VND	01/01/2024 VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Phải trả về dòng tiền quản lý tập trung (i)	1.147.503.352.964	1.508.995.468.344
Tiền thu từ các hợp đồng đặt cọc, vay vốn và hợp đồng khác liên quan đến các dự án bất động sản	331.552.770.000	529.154.812.800
Quỹ bảo trì căn hộ	77.123.772.500	78.323.772.500
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	60.042.122.666	71.107.491.063
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.616.222.018.130</b>	<b>2.187.581.544.707</b>
<b>Trong đó</b>		
Phải trả ngắn hạn khác	468.688.665.166	678.586.076.363
Phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan (Thuyết minh số 6.1)	1.147.533.352.964	1.508.995.468.344
<b>Dài hạn</b>		
Phải trả theo các hợp đồng hợp tác kinh doanh (ii)	193.950.060.791	193.950.060.791
Phải trả về hợp tác đầu tư khác	137.244.825.000	
Nhận tiền cọc từ hợp đồng cho thuê dài hạn (iii)	176.991.281.269	177.038.554.701
<b>Tổng cộng</b>	<b>508.186.167.060</b>	<b>370.988.615.492</b>
Phải trả dài hạn khác	314.236.106.269	177.038.554.701
Phải trả dài hạn cho các bên liên quan (Thuyết minh số 6.1)	193.950.060.791	193.950.060.791

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

(i) Số dư tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 bao gồm các khoản phải trả về dòng tiền quản lý tập trung của Công ty với các công ty bao gồm Công ty Heritage, Công ty Retail, Công ty Hải Phát Bình Thuận, Công ty Ruby, Công ty Sapphire, Công ty TOPAZ PM.

(ii) Số dư tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 bao gồm các khoản nhận hợp tác đầu tư của Công ty với Công ty Retail.

(iii) Số dư tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 bao gồm các khoản nhận đặt cọc dài hạn từ khách hàng theo các Hợp đồng thuê nhà ở xã hội thuộc Dự án khu đô thị nhà ở xã hội Phú Lãm, phường Phú Lãm, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

**5.19 Vay**

Đơn vị tính: VND

	30/09/2024		Phát sinh trong kỳ		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>1.315.621.865.682</b>	<b>1.315.621.865.682</b>	<b>367.047.366.828</b>	<b>828.086.404.565</b>	<b>1.776.660.903.419</b>	<b>1.776.660.903.419</b>
Vay Ngân hàng						
Ngân hàng Nông Nghiệp Và PTNT Việt Nam - CN Hà Nội I (1)	73.700.263.795	73.700.263.795	4.874.729.881	8.645.000.001	77.470.533.915	77.470.533.915
Ngân hàng NN Và PTNT Việt Nam - CN Tỉnh Cao Bằng (1)	31.519.445.106	31.519.445.106	2.103.885.139	3.705.000.000	33.120.559.967	33.120.559.967
Ngân hàng HD Bank- PGD Phan Đình Phùng (2)	7.177.003.666	7.177.003.666	14.493.727.746	18.716.724.080	11.400.000.000	11.400.000.000
Ngân hàng Bảo Việt- chi nhánh Hà Nội (3)	18.815.276.681	18.815.276.681	18.815.276.681	339.182.560.000	339.182.560.000	339.182.560.000
Vay doanh nghiệp & các cá nhân (4)	483.101.876.434	483.101.876.434	325.639.875.000	165.337.120.484	322.799.121.918	322.799.121.918
Phát hành trái phiếu (Tư vấn phát hành)						
Công ty CP chứng khoán MB (5)	65.000.000.000	65.000.000.000	1.119.872.381	130.000.000.000	193.880.127.619	193.880.127.619
Công ty CP Chứng khoán Dầu Khí (6)	153.808.000.000	153.808.000.000		95.000.000.000	248.808.000.000	248.808.000.000
Công ty CP Chứng Khoán Smart Invest (7)	300.000.000.000	300.000.000.000			300.000.000.000	300.000.000.000
Công ty CP chứng khoán Bảo Việt (8)	182.500.000.000	182.500.000.000		67.500.000.000	250.000.000.000	250.000.000.000
<b>Vay dài hạn</b>	<b>526.940.003.341</b>	<b>526.940.003.341</b>	<b>937.072.503</b>	<b>6.978.615.019</b>	<b>532.981.545.857</b>	<b>532.981.545.857</b>
Ngân hàng Nông Nghiệp Và PTNT Việt Nam - CN Hà Nội I (1)	19.600.861.110	19.600.861.110		4.874.729.881	24.475.590.991	24.475.590.991



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam - CN Tỉnh Cao Bằng (1)	8.385.653.859	8.385.653.859		2.103.885.138	10.489.538.997	10.489.538.997
Phát hành trái phiếu (Tư vấn phát hành) Công ty CP Chứng Khoán Smart Invest (9)	498.953.488.372	498.953.488.372	937.072.503		498.016.415.869	498.016.415.869
<b>Tổng</b>	<b>1.842.561.869.023</b>	<b>1.842.561.869.023</b>	<b>367.984.439.331</b>	<b>835.065.019.584</b>	<b>2.309.642.449.276</b>	<b>2.309.642.449.276</b>

**30/09/2024  
VND**

**01/01/2024  
VND**

Trong đó

Phải trả tiền vay cho các bên liên quan (Thuyết minh số 6.1)

2.500.000.000

(1) NH Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội I và NH Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Cao Bằng theo hợp đồng tín dụng số 10122020/HDTD/HNI-CB-HPI ngày 10/12/2020. Hạn mức cấp tín dụng là 450 tỷ. Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời gian ân hạn tối đa 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên hoặc tính từ ngày giải ngân đầu tiên tới ngày dự án chính thức có đủ nguồn thu để trả nợ tùy theo thời điểm nào đến trước. Lãi suất cho vay tại thời điểm giải ngân là 9,5%. Kỳ hạn trả nợ gốc, lãi 03 tháng/lần. Mục đích thanh toán tiền trúng đấu giá QSD đất và thanh toán chi phí thực hiện dự án đầu tư phát triển đô thị số 5A, phường Đề Thám, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.

(2) NH TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số 13256/23MB/HĐTD ngày 11/08/2023. Phụ lục hợp đồng tín dụng số 13256/23MB/HĐTD/PL01 ngày 03/11/2023. Hạn mức cấp tín dụng là 11,4 tỷ. Thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân lần đầu. Lãi suất cho vay tại thời điểm giải ngân là 10%. Mục đích vay lương.

(3) NH TM CP Bảo Việt – Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng tín dụng số 0569-2023/HDTD1/BVB002 ngày 20/12/2023. Hạn mức cấp tín dụng là 339 tỷ. Thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay là 10%. Kỳ hạn trả nợ gốc, lãi 03 tháng/lần. Mục đích sử dụng vốn thanh toán tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chuyển nhượng một phần dự án Khu dân cư đô thị tại Km3, Km4 phường Hải Yên, TP Móng Cái.

(4) - Hợp đồng vay vốn 222 tỷ đồng số 1986/HĐVV/VCG-HP ngày 14/11/2023 với Công ty CP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam – Vinaconex lãi suất 16%/năm. Mục đích phục vụ sản xuất kinh doanh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

- Hợp đồng vay vốn các cá nhân có thời hạn vay là 06 tháng gia hạn tối đa 06 tháng. Lãi suất cố định 15%/năm trong suốt thời gian thực hiện hợp đồng. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNCN cho các cá nhân vay vốn. Tiền gốc và lãi được trả cuối kỳ.

(5) Hợp đồng cung cấp dịch vụ tư vấn và đại lý phát hành trái phiếu số 09/2021/MBS/IBHN2-HĐTV với Công ty CP chứng khoán MB ngày 29/04/2021 về việc phát hành trái phiếu theo phương thức chào bán riêng lẻ cho các nhà đầu tư kỳ hạn 36 tháng kể từ ngày phát hành. Tổng khối lượng trái phiếu dự kiến phát hành 6.500 trái phiếu tương ứng 650.000.000.000 đồng. Giá trị trái phiếu đã phát hành tương ứng là 650.000.000.000 đồng. Lãi suất kết hợp giữa lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Lãi suất áp dụng cho kỳ tính lãi đầu tiên là 9,5%/năm. Kỳ tính lãi 03 tháng/lần.

(6) Hợp đồng tư vấn và đại lý phát hành trái phiếu số 1256/2021/HĐĐLPH/HPX-PSI với Công ty Cổ phần chứng khoán Dầu khí ngày 26/10/2021 về việc phát hành trái phiếu theo phương thức chào bán riêng lẻ cho các nhà đầu tư kỳ hạn 24 tháng kể từ ngày phát hành. Tổng khối lượng trái phiếu dự kiến phát hành 2.500.000 trái phiếu tương ứng 250.000.000.000 đồng. Giá trị trái phiếu đã phát hành tương ứng là 250.000.000.000 đồng. Lãi suất cố định là 11%/năm. Kỳ tính lãi 03 tháng/lần. Theo Nghị quyết số 170/NQ-ĐDNSHTP ngày 11/10/2023 gia hạn thời hạn đáo hạn gói trái phiếu đến ngày 28/10/2024.

(7) Hợp đồng đại lý phát hành trái phiếu doanh nghiệp số 03/2018/IBSC-HPX với Công ty CP chứng khoán IB ngày 31/12/2018 về việc phát hành trái phiếu theo phương thức chào bán riêng lẻ cho các nhà đầu tư cá nhân và tổ chức đáo hạn ngày 31/12/2021 của Công ty CP Đầu tư Hải Phát. Tổng số lượng trái phiếu PH là 300 trái phiếu tương đương 300.000.000.000 đồng. Số lượng trái phiếu đã phát hành là 300 tương ứng 300.000.000.000 đồng. Lãi suất áp dụng cho 02 kỳ đầu tiên là 10%/năm. Kỳ tính lãi trái phiếu là 06 tháng/lần. Ngày 09/06/2020 Hợp đồng ĐLLK & TT số 09/06/2020/HĐTV/SI-HP với Công ty CP chứng khoán Smart Invest. Theo văn bản thỏa thuận số 1510-2020/VBTT/HPX ngày 15/10/2020 gia hạn thời hạn đáo hạn gói trái phiếu đến ngày 31/12/2024.

(8) Hợp đồng dịch vụ tư vấn phát hành trái phiếu riêng lẻ và đại lý phát hành trái phiếu số 203/2021/BVSC-HPX/PTV-TP với Công ty Cổ phần chứng khoán Bảo Việt ngày 23/11/2021 về việc phát hành trái phiếu theo phương thức chào bán riêng lẻ cho các nhà đầu tư kỳ hạn 36 tháng kể từ ngày phát hành. Tổng khối lượng trái phiếu dự kiến phát hành 2.500.000 trái phiếu tương ứng 250.000.000.000 đồng. Giá trị trái phiếu đã phát hành tương ứng là 250.000.000.000 đồng. Lãi suất kết hợp giữa lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Lãi suất áp dụng cho 02 kỳ tính lãi đầu tiên là 10%/năm. Kỳ tính lãi 06 tháng/lần.

(9) Hợp đồng tư vấn và đại lý phát hành trái phiếu số 01/2021/HDTVPHTP/AAS-HPX với Công ty Cổ phần chứng khoán Smartinvest ngày 29/07/2021 về việc phát hành trái phiếu theo phương thức chào bán riêng lẻ cho các nhà đầu tư kỳ hạn 4 năm kể từ ngày phát hành. Tổng khối lượng trái phiếu dự kiến phát hành 5.000.000 trái phiếu tương ứng 500.000.000.000 đồng. Giá trị trái phiếu đã phát hành tương ứng là 500.000.000.000 đồng. Lãi suất kết hợp giữa lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Lãi suất áp dụng cho 04 kỳ tính lãi đầu tiên là 11%/năm. Kỳ tính lãi 03 tháng/lần.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

**5.20 Vốn chủ sở hữu**

**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

*Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2023	3.041.685.810.000	60.986.800.000	173.107.595.542	3.275.780.205.542
Lãi trong năm	-	-	61.156.693.135	61.156.693.135
Trích lập các quỹ	-	-	(1.960.000.000)	(1.960.000.000)
Số dư tại 31/12/2023	3.041.685.810.000	60.986.800.000	232.304.288.677	3.334.976.898.677
Số dư tại 01/01/2024	3.041.685.810.000	60.986.800.000	232.304.288.677	3.334.976.898.677
Lãi trong kỳ	-	-	40.347.542.761	40.347.542.761
Thù lao HĐQT	-	-	(1.170.000.000)	(1.170.000.000)
Số dư tại 30/09/2024	3.041.685.810.000	60.986.800.000	271.481.831.438	3.374.154.441.438

**b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	30/09/2024 VND	01/01/2024 VND
Vốn góp của cổ đông	3.041.685.810.000	3.041.685.810.000
Tổng cộng	3.041.685.810.000	3.041.685.810.000

**c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Lũy kế đến Quý III năm 2024 VND	Lũy kế đến Quý III năm 2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu năm	3.041.685.810.000	3.041.685.810.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	3.041.685.810.000	3.041.685.810.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

**d. Cổ phiếu**

	<b>30/09/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
	<b>Cổ phiếu</b>	<b>Cổ phiếu</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	304.168.581	304.168.581
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	304.168.581	304.168.581
Cổ phiếu phổ thông	304.168.581	304.168.581
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	304.168.581	304.168.581
Cổ phiếu phổ thông	304.168.581	304.168.581
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

**5.21 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<b>Quý III năm 2024</b>	<b>Quý III năm 2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu kinh doanh bất động sản	381.567.554.610	203.855.301.014
Doanh thu hoạt động khác	6.326.762.783	3.080.393.153
<b>Tổng cộng</b>	<b>387.894.317.393</b>	<b>206.935.694.167</b>

**5.22 Giá vốn hàng bán**

	<b>Quý III năm 2024</b>	<b>Quý III năm 2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá vốn kinh doanh bất động sản	238.303.899.610	143.016.033.704
Giá vốn hoạt động khác	4.007.835.791	4.057.449.980
<b>Tổng cộng</b>	<b>242.311.735.401</b>	<b>147.073.483.684</b>

**5.23 Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>Quý III năm 2024</b>	<b>Quý III năm 2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.428.236.447	(874.937.205)
<b>Tổng cộng</b>	<b>7.428.236.447</b>	<b>(874.937.205)</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

**5.24 Chi phí tài chính**

	Quý III năm 2024 VND	Quý III năm 2023 VND
Lãi tiền vay	33.103.263.997	39.563.866.854
Chi phí tài chính khác	72.685.137.483	2.226.138.505
<b>Tổng cộng</b>	<b>105.788.401.480</b>	<b>41.790.005.359</b>

**5.25 Thu nhập/Chi phí khác**

	Quý III năm 2024 VND	Quý III năm 2023 VND
Thu nhập tạm thời từ căn hộ cho thuê	3.429.671.119	3.433.739.521
Thu nhập khác	3.869.725.441	533.431.404
<b>Tổng cộng</b>	<b>7.299.396.560</b>	<b>3.967.170.925</b>
Chi phí khác	3.286.229.944	240.370.106
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.286.229.944</b>	<b>240.370.106</b>
<b>Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)</b>	<b>4.013.166.616</b>	<b>3.726.800.819</b>

**5.26 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Quý III năm 2024 VND	Quý III năm 2023 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.017.367.712	6.963.982.844
<b>Tổng cộng</b>	<b>6.017.367.712</b>	<b>6.963.982.844</b>

**6. THÔNG TIN KHÁC**

**6.1 Thông tin về các bên liên quan**

**Giao dịch các bên liên quan**

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Lũy kế đến Quý III năm 2024 VND</u>	<u>Lũy kế đến Quý III năm 2023 VND</u>
<b>Giao dịch bán</b>				
Công ty Retail	Công ty con gián tiếp	Doanh thu khai thác tầng hầm	3.037.844.475	2.824.629.569
Công ty PSP	Công ty con gián tiếp	Tiền điện nước	1.113.986.591	1.544.620.970
Công ty Topaz	Công ty con	Tiền điện nước	19.311.942	19.456.773

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

**Giao dịch mua**

Công ty Retail	Công ty con gián tiếp	Chi phí thuê mặt bằng, điện, nước	14.376.133.267	5.169.145.102
		Chi phí từ cung cấp dịch vụ	769.112.394	1.871.251.590
		Nhận chuyển nhượng BĐS		69.164.704.194
Công ty CP Dịch vụ Đô thị PSP	Công ty con gián tiếp	Phí dịch vụ	1.042.994.097	962.269.619
Công ty CP bê tông Phúc Thành	Công ty có liên quan quản lý chủ chốt	Phải trả tiền xây lắp		2.412.072.350
Công ty TOPAZ PM	Công ty con	Dịch vụ tư vấn	717.888.120	3.168.080.744
Công ty Cổ phần dịch vụ An ninh ANTV	Công ty có chung thành viên quản lý chủ chốt	Phải trả phí dịch vụ		101.752.000

**Giao dịch phải thu khác**

Công ty HPH Nha Trang	Công ty có chung thành viên quản lý chủ chốt	Phải thu tiền chi hộ	3.124.901.853	
Công ty Mai pha PENINSULA	Công ty con	Phải thu tiền chi hộ	17.400.000	
Công ty Ruby	Công ty con	Phân phối lợi nhuận		3.124.051.139
Công ty Sapphire	Công ty con	Phân phối lợi nhuận		521.537.783
Công ty TOPAZ PM	Công ty con	Phân phối lợi nhuận		4.167.401.379

**Giao dịch phải trả khác**

Công ty Hải Phát - Bình Thuận	Công ty con	Phải trả tiền quản lý tập trung	230.769.927.865	4.856.984.012
Công ty HPH Nha Trang	Công ty con	Phải trả tiền quản lý tập trung	-	60.118.735
Công ty Retail	Công ty con gián tiếp	Phải trả tiền quản lý tập trung	584.703.984.963	198.266.926.276
Công ty Ruby	Công ty con	Phải trả tiền quản lý tập trung	35.389.113.747	84.698.644
Công ty Heritage	Công ty con	Phải trả tiền quản lý tập trung	14.953.150.000	
Công ty Sapphire	Công ty con	Phải trả tiền quản lý tập trung	74.547.400.000	139.078.876
Công ty TOPAZ PM	Công ty con	Phải trả tiền quản lý tập trung	2.811.335.021	1.366.179.964
Công ty DIAMOND IC	Công ty con	Phải trả tiền quản lý tập trung	167.098.511	1.355.000.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

**Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và quản lý khác**

Chức vụ	Nội dung nghiệp vụ	Lũy kế đến	Lũy kế đến
		Quý III năm 2024 VND	Quý III năm 2023 VND
Chủ tịch HĐQT	Thù lao	250.000.000	1.800.000.000
Phó Chủ tịch HĐQT	Thù lao	180.000.000	450.000.000
Phó Chủ tịch HĐQT	Thù lao	180.000.000	
Nguyên Thành viên HĐQT kiêm Chủ tịch Ủy ban chiến lược	Thù lao		1.080.000.000
Nguyên Thành viên HĐQT	Thù lao		630.000.000
Nguyên Thành viên HĐQT độc lập	Thù lao		270.000.000
Nguyên Thành viên HĐQT độc lập kiêm Chủ tịch Ủy ban kiểm toán	Thù lao		405.000.000
Thành viên HĐQT	Thù lao	100.000.000	
Thành viên HĐQT	Thù lao	100.000.000	
Nguyên Trưởng Ban Kiểm soát	Thù lao	80.000.000	
Trưởng Ban Kiểm soát	Thù lao	50.000.000	
Thành viên Ban Kiểm soát	Thù lao	140.000.000	
Thành viên Ban Kiểm soát	Thù lao	90.000.000	
Chủ tịch HĐQT	Tiền lương	337.320.319	
Nguyên Tổng Giám đốc	Tiền lương	603.409.294	1.529.380.150
Tổng Giám đốc	Tiền lương	317.792.409	
Nguyên Phó TGD	Tiền lương		93.003.636
Nguyên Phó TGD	Tiền lương	150.470.531	533.940.653
Nguyên Phó TGD	Tiền lương		103.134.091
Nguyên Phó TGD	Tiền lương		428.798.020
Nguyên Phó TGD	Tiền lương		187.845.120
Nguyên Phó TGD	Tiền lương	662.116.305	501.254.644
Phó TGD	Tiền lương	99.009.478	
Phó TGD	Tiền lương	273.082.278	
Phó TGD	Tiền lương	59.526.752	
Phó TGD	Tiền lương	51.308.261	
Kế toán trưởng	Tiền lương		
<b>Tổng cộng</b>		<b>3.724.035.627</b>	<b>8.012.356.314</b>

**Số dư các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	30/09/2024	01/01/2024
			VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>				
Công ty Retail	Công ty con	Phải thu chuyển nhượng BĐS	2.470.820.000	2.470.820.000
Công ty Heritage	Công ty con	Chuyển giao chi phí	722.319.276	722.319.276
Công ty TOPAZ PM	Công ty con		7.242.254	
		Phải thu tiền điện		
<b>Tổng cộng</b>			<b>3.200.381.530</b>	<b>3.193.139.276</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

**Các khoản phải thu khác**

Công ty Mai pha PENINSULA	Công ty con	Phải thu tiền chi hộ	54.000.000	36.600.000
Công ty HPH Nha Trang	Công ty có chung thành viên quản lý chủ chốt	Phải thu tiền chi hộ	3.124.901.853	
Tổng công ty xây dựng công trình giao thông 5- CTCP	Công ty có chung thành viên quản lý chủ chốt	Phải thu hợp tác đầu tư		167.000.000.000
<b>Tổng cộng</b>			<b>3.178.901.853</b>	<b>167.036.600.000</b>

**Phải trả người bán**

Công ty Retail	Công ty con	Tiền thuê mặt bằng	-	8.158.185.814
Công ty TOPAZ PM	Công ty con	Phải trả tiền tư vấn	955.933.896	1.261.156.915
Công ty DIAMOND IC	Công ty con	Phải trả tiền tư vấn	3.315.885.907	3.777.587.952
Công ty CP Dịch vụ Đô thị PSP	Công ty con	Phí dịch vụ	2.675.846.329	8.847.482.545
Công ty CP bê tông Phúc Thành	Công ty có liên quan quản lý chủ chốt	Phải trả tiền xây lắp	989.861.992	1.289.861.992
Công ty Hải Phát - Bình Thuận	Công ty con	Phải trả tiền chuyển nhượng BĐS	33.250.620	298.141.420
Công ty Cổ phần dịch vụ An ninh ANTV	Công ty có chung thành viên quản lý chủ chốt	Phải trả phí dịch vụ		165.633.120
<b>Tổng cộng</b>			<b>7.970.778.744</b>	<b>23.798.049.758</b>

**Phải trả ngắn hạn khác**

Công ty HPH Nha Trang	Công ty con	Phải trả tiền quản lý tập trung	-	535.098.147
Công ty Hải Phát - Bình Thuận	Công ty con	Phải trả tiền quản lý tập trung	304.966.960.889	530.634.176.728
Công ty Retail	Công ty con	Phải trả tiền quản lý tập trung	423.104.153.476	649.065.011.063
Công ty Ruby	Công ty con	Phải trả tiền quản lý tập trung	198.721.672.956	164.617.840.771
Công ty Heritage	Công ty con	Phải trả tiền quản lý tập trung	53.053.371.000	68.006.521.000
Công ty Sapphire	Công ty con	Phải trả tiền quản lý tập trung	167.501.205.068	92.988.605.068
Công ty TOPAZ PM	Công ty con	Phải trả tiền quản lý tập trung	155.989.575	2.981.117.056
Công ty DIAMOND IC	Công ty con	Phải trả tiền quản lý tập trung	-	167.098.511
Công ty Cổ phần Dịch vụ Đô thị PSP	Công ty con gián tiếp	Phải trả khác	30.000.000	
<b>Tổng cộng</b>			<b>1.147.533.352.964</b>	<b>1.508.995.468.344</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

**Phải trả dài hạn khác**

Công ty Retail	Công ty con	Phải trả tiền hợp tác đầu tư	193.950.060.791	193.950.060.791
<b>Tổng cộng</b>			<b>193.950.060.791</b>	<b>193.950.060.791</b>

**Phải trả tiền đi vay ngắn hạn**

Nguyễn Thị Phương Nga	Kế toán trưởng	Tiền vay	2.500.000.000	
<b>Tổng cộng</b>			<b>2.500.000.000</b>	

**6.2 Báo cáo bộ phận**

Căn cứ vào các hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán số 28 – báo cáo bộ phận, trong kỳ hoạt động chính Công ty là xây dựng bất động sản để bán. Đồng thời, hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Hoạt động kinh doanh xây dựng bất động sản để bán trong lãnh thổ Việt Nam chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ lệ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của cả Công ty. Do vậy, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực bất động sản và một bộ phận chia theo vùng địa lý trọng yếu là lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Công ty không cần lập báo cáo bộ phận.

**6.3 Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty đã kiểm toán.

Người lập

**Tạ Thị Hoàn**

Kế toán trưởng

**Nguyễn Thị Phương Nga**

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2024

Tổng Giám Đốc



**Nguyễn Văn Phương**